

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
VIETNAM NATIONAL COAL AND
MINERAL INDUSTRIES GROUP
**VINACOMIN-MATERIALS TRADING
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: **1120/CV-MTS**
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC
No.: **1120/CV-MTS**
Re: Periodic disclosure of financial statements

Hạ Long, ngày 3 tháng 3 năm 2025
Ha Long, March 3, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Vinacomin-Materials Trading Joint Stock Company discloses the audited financial statement information (FS) for the year 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV/
VINACOMIN - MATERIALS TRADING JSC.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: MTS
- Địa chỉ/ Address: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T Quảng Ninh, Việt Nam / Group 1, Zone 2, Hong Ha Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 0203.3695.899 Fax: 0203.3634.899
- E-mail: hdqt.vmts@gmail.com
- Website: http://www.vmts.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán/ Audited Financial Statements for the year 2024.

- ☐ Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements.
- ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated Financial Statements.
- ☒ Báo cáo tài chính tổng hợp/ Consolidated financial statements.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2024) / The audit firm issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2024):

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period of the previous year*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 3/3/2025 tại đường dẫn <http://www.vmts.vn>

- *This information has been published on the company's website on: 3/3/2025 at the link <http://www.vmts.vn>*

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán/ *Audited Financial Statements for the year 2024*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THỦ KÝ CÔNG TY

PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



**Hoàng Mai Phương
Hoang Mai Phuong**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	
Ông Lê Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Hoài Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 20/06/2024)
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 16/01/2025)
Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc	(Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 01/5/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Mạnh Toàn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Mạnh Toàn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495.468.685.098	531.168.709.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	24.622.294.699	25.022.059.478
1. Tiền	111		24.622.294.699	25.022.059.478
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.764.164.866	308.272.686.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	337.489.507.103	307.826.512.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141.100.905	208.576.023
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1.133.556.858	237.597.988
IV. Hàng tồn kho	140	6	124.706.062.160	189.307.345.255
1. Hàng tồn kho	141		124.706.062.160	189.307.345.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.376.163.373	8.566.618.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.467.476.200	3.190.661.758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.668.902.218	4.564.804.953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	239.784.955	811.151.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.294.203.724	94.448.461.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		175.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	175.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		62.803.105.656	83.692.104.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	62.803.105.656	83.692.104.415
- Nguyên giá	222		548.555.712.706	549.331.146.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(485.752.607.050)	(465.639.041.861)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	9.285.946.000	2.874.462.448
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.285.946.000	2.874.462.448
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.030.152.068	7.751.895.096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.030.152.068	7.076.813.064
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	-	675.082.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		577.762.888.822	625.617.171.168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		401.420.984.213	447.481.889.499
I. Nợ ngắn hạn	310		389.378.803.908	434.762.609.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	218.655.759.428	285.880.553.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.581.523	155.697.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.889.627.174	2.368.467.819
4. Phải trả người lao động	314		38.724.557.437	39.037.680.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	979.131.123	501.104.854
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	795.830.770	2.514.096.229
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	118.872.928.660	97.788.828.920
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.327.387.793	6.516.180.278
II. Nợ dài hạn	330		12.042.180.305	12.719.280.305
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	12.042.180.305	12.719.280.305
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.341.904.609	178.135.281.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	176.341.904.609	178.135.281.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	8.960.446.091
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.670.489.183	1.710.043.092
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.671.415.426	17.464.792.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		675.082.032	2.134.164.731
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.996.333.394	15.330.627.755
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		577.762.888.822	625.617.171.168

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

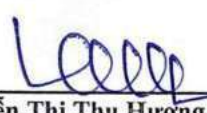
Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	4.081.023.564.895	4.340.774.011.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	411.177.053	1.498.838.162
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.080.612.387.842	4.339.275.172.935
4. Giá vốn hàng bán	11	19	3.903.530.029.385	4.170.043.164.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		177.082.358.457	169.232.008.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	82.721.090	137.915.793
7. Chi phí tài chính	22	21	7.264.784.810	10.217.952.347
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.152.536.521	10.124.808.169
8. Chi phí bán hàng	25	22	92.444.513.966	84.616.843.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	55.124.359.351	65.131.962.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.331.421.420	9.403.165.287
11. Thu nhập khác	31	24	1.204.015.886	10.590.737.773
12. Chi phí khác	32	25	3.963.893.788	575.437.223
13. Lợi nhuận khác	40		(2.759.877.902)	10.015.300.550
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.571.543.518	19.418.465.837
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.900.128.092	3.155.390.893
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	675.082.032	932.447.189
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.996.333.394	15.330.627.755
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.000	1.022


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.571.543.518	19.418.465.837
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		25.136.453.517	26.567.185.399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(10.202)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22.414.198	(8.369.350.681)
- Chi phí lãi vay	06		7.152.536.521	10.124.808.169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.882.947.754	47.741.098.522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.069.209.321)	281.837.251.361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		64.601.283.095	(11.799.046.099)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(56.460.217.560)	(246.071.983.747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.230.153.446)	3.588.864.244
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.191.734.603)	(10.085.610.087)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.857.760.148)	(3.098.572.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		973.700.000	203.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.448.202.939)	(6.274.682.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.200.652.832	56.040.919.190
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.485.003.153)	(10.020.159.014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(104.991.726)	8.281.241.958
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.577.528	88.108.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.507.417.351)	(1.650.808.333)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.611.791.863.166	1.945.689.577.996
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.591.384.863.426)	(1.989.957.478.362)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.500.000.000)	(10.499.734.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.906.999.740	(54.767.634.366)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(399.764.779)	(377.523.509)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.022.059.478	25.399.572.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	10.202
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	24.622.294.699	25.022.059.478



Đinh Thị Quỳnh Anh
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 150.000.000.000 VND; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 643 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 686 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Số 40 đường Nguyễn Vĩnh Bảo, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh thương mại vật tư, máy móc thiết bị
Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ (*)	Tổ 19 khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Bốc xếp, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả (*)	Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại vật tư, xăng dầu, máy móc thiết bị
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai (*)	Số 170 Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại vật tư, xăng dầu, máy móc thiết bị

(*) Các Xí nghiệp ngừng hoạt động từ ngày 01/7/2024 và đang làm thủ tục để đóng mã số thuế.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Sản phẩm dầu nhờn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Mặt hàng xăng dầu và dầu Diesel: theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Vật tư khác: theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 - 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	785.411.179	2.147.388.345
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.836.883.520	22.874.671.133
	24.622.294.699	25.022.059.478

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	326.047.126.540	-	299.598.969.515	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	12.527.854.838	-	7.492.890.129	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	129.013.412	-	315.774.592	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	8.619.651.231	-	9.121.548.530	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	698.265.455	-	1.615.700.623	-
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	7.503.573.393	-	3.924.108.891	-
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	1.007.364.650	-	745.448.763	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	691.161.467	-	766.406.875	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.109.441.924	-	386.307.019	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.338.844.281	-	1.777.457.695	-
- Công ty Than Khe Châm - TKV	3.175.391.095	-	1.499.747.646	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	9.599.565.728	-	5.949.732.948	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	3.659.119.222	-	8.029.557.136	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.884.586.250	-	5.887.816.181	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.987.309.390	-	1.033.824.336	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	335.419.121	-	1.252.287.326	-
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	519.636.257	-	1.298.666.091	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	114.198.375	-	504.941.911	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	62.431.300	-	85.167.489	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	6.925.421.785	-	9.921.462.182	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	43.023.486	-	11.931.810	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	14.485.999	-	14.485.999	-
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	72.262.168	-	-	-
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- TKV	11.237.409.630	-	307.269.961	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	3.332.219.191	-	3.007.936.457	-
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	209.568.345	-	1.235.738.490	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	742.921.850	-	625.999.453	-
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	277.443.320	-	-	-
- Công ty Than Na Dương - VVMI	954.290.509	-	311.560.594	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	23.863.620	-	23.863.620	-
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	28.313.461	-	123.948.539	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	-	-	36.995.508	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	188.300.695	-
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	3.492.785.141	-	5.825.900.397	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	38.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV	163.615.200	-	294.219.989	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	8.762.438.828	-	7.362.484.574	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	57.962.877.758	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	6.160.794.487	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	57.537.255.456	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	78.434.036.679	-	95.398.122.543	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	73.204.537.986	-	38.485.382.200	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	7.461.189.647	-	8.585.428.945	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.042.901.233	-	2.029.363.938	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.761.330.748	-	892.985.489	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	2.498.153.518	-	2.637.239.674	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.087.528.280	-	2.173.495.904	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	502.485.307	-	684.293.716	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	355.525.500	-	174.724.143	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	373.843.943	-	357.302.605	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.476.284.201	-	2.802.508.944	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	30.664.120	-	274.966.720	-
Bên khác	11.442.380.563	-	8.227.542.687	-
- Tổng Công ty Đông Bắc	11.179.919.274	-	5.470.884.320	-
- Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	-	-	1.414.258.581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	262.461.289	-	1.342.399.786	-
	337.489.507.103	-	307.826.512.202	-

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	574.000.000	-	195.000.000	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	293.149.706	-	3.570.745	-
- Phải thu khác	266.407.152	-	39.027.243	-
	1.133.556.858	-	237.597.988	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	175.000.000	-	130.000.000	-
	175.000.000	-	130.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	424.000.000	-	-	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	115.500.000	-	-	-
	539.500.000	-	-	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	17.350.797.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50.127.434.123	-	67.784.145.222	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.941.124.561	-	7.136.820.154	-
- Thành phẩm	21.572.111.565	-	34.798.899.116	-
- Hàng hoá	49.065.391.911	-	62.236.683.763	-
	124.706.062.160	-	189.307.345.255	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khu nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên và phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm	-	2.763.072.922
- Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023	-	29.529.526
- Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024 (*)	9.204.086.000	-
- Dự án khác	81.860.000	81.860.000
	9.285.946.000	2.874.462.448

(*) Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV;
- Mục tiêu đầu tư: Duy trì năng lực sản xuất của Công ty; Bổ sung thay thế dần các phương tiện thiết bị cũ, lạc hậu, hoạt động không còn hiệu quả; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho các đơn vị trong và ngoài TKV.
- Quy mô đầu tư:
 - +) 02 xe ô tô xi téc cấp bán lẻ xăng dầu tự động dung tích 14m3;
 - +) 01 xe ô tô tải thùng 3-5 tấn có mui và thiết bị nâng hạ;
 - +) 01 xe ô tô tải thùng 5-7 tấn có mui và thiết bị nâng hạ;
- Giá trị tổng mức đầu tư (đã bao gồm thuế GTGT): 10.516.980.054 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại và vốn chủ sở hữu;
- Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2024: 04 xe đang làm thủ tục cấp biển số, Công ty đang thực hiện kiểm toán và thẩm tra Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, làm căn cứ lập Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	103.804.856.353	133.893.559.099	271.820.595.232	39.812.135.592	549.331.146.276
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.052.141.493	1.753.234.527	88.794.999	-	5.894.171.019
- Thanh lý tài sản	(4.927.345.063)	-	-	-	(4.927.345.063)
- Trả lại tài sản (*)	-	(1.742.259.526)	-	-	(1.742.259.526)
Số dư cuối năm	102.929.652.783	133.904.534.100	271.909.390.231	39.812.135.592	548.555.712.706
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91.568.908.614	119.767.540.505	222.814.246.401	31.488.346.341	465.639.041.861
- Khấu hao trong năm	2.584.345.424	5.911.744.297	13.051.018.523	3.589.345.273	25.136.453.517
- Thanh lý tài sản	(4.927.345.063)	-	-	-	(4.927.345.063)
- Trả lại tài sản (*)	-	(95.543.265)	-	-	(95.543.265)
Số dư cuối năm	89.225.908.975	125.583.741.537	235.865.264.924	35.077.691.614	485.752.607.050
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.235.947.739	14.126.018.594	49.006.348.831	8.323.789.251	83.692.104.415
Tại ngày cuối năm	13.703.743.808	8.320.792.563	36.044.125.307	4.734.443.978	62.803.105.656

(*) Công ty trả thiết bị cho nhà cung cấp do không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.850.139.374 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.040.183.958 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 26.599.569.938 VND



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	406.783.939	480.992.977
- Chi phí xin cấp giấy phép môi trường	680.819.444	1.079.819.444
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.470.387.414	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	909.485.403	1.629.849.337
	4.467.476.200	3.190.661.758
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	125.666.666	281.666.666
- Chi phí sửa chữa tài sản	9.108.225.388	6.721.289.398
- Chi phí trả trước dài hạn khác	796.260.014	73.857.000
	10.030.152.068	7.076.813.064

10. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	89.719.228.920	89.719.228.920	1.603.377.863.166	1.582.055.263.426	111.041.828.660	111.041.828.660
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	38.280.228.920	38.280.228.920	764.222.380.435	783.337.609.355	19.165.000.000	19.165.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	-	166.281.614.000	110.195.614.000	56.086.000.000	56.086.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	39.684.838.380	39.684.838.380	-	-
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	20.439.000.000	20.439.000.000	69.465.069.840	89.904.069.840	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	31.000.000.000	31.000.000.000	563.723.960.511	558.933.131.851	35.790.828.660	35.790.828.660
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.069.600.000	8.069.600.000	9.091.100.000	9.329.600.000	7.831.100.000	7.831.100.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	5.122.000.000	5.122.000.000	3.203.500.000	5.122.000.000	3.203.500.000	3.203.500.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.947.600.000	2.947.600.000	5.887.600.000	4.207.600.000	4.627.600.000	4.627.600.000
	97.788.828.920	97.788.828.920	1.612.468.963.166	1.591.384.863.426	118.872.928.660	118.872.928.660
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	20.788.880.305	20.788.880.305	8.414.000.000	9.329.600.000	19.873.280.305	19.873.280.305
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	11.895.025.000	11.895.025.000	-	5.122.000.000	6.773.025.000	6.773.025.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	8.893.855.305	8.893.855.305	8.414.000.000	4.207.600.000	13.100.255.305	13.100.255.305
	20.788.880.305	20.788.880.305	8.414.000.000	9.329.600.000	19.873.280.305	19.873.280.305
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.069.600.000)	(8.069.600.000)			(7.831.100.000)	(7.831.100.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	12.719.280.305	12.719.280.305			12.042.180.305	12.042.180.305

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	4,30%	Từ ngày 06/05/2024 đến ngày 05/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	19.165.000.000	38.280.228.920
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	3,20%	Từ ngày 17/05/2024 đến ngày 16/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	56.086.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	3,50%	Từ ngày 18/10/2023 đến ngày 17/10/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	20.439.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,30%	Từ ngày 24/07/2024 đến ngày 23/07/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	35.790.828.660	31.000.000.000
						111.041.828.660	89.719.228.920

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả						6.773.025.000	11.895.025.000
Hợp đồng số 802003846219/2020-HĐCVDADT/NHCT302-VATTU	VND	7,70%	17/01/2025	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	Tài sản hình thành từ khoản vay	539.500.000	2.697.500.000
Hợp đồng số 807003900941/2020-HĐCVDADT/NHCT302-VATTU	VND	7,70%	10/03/2025	Cải tạo nâng cấp kho dầu Cọc Sáu 1	Tài sản hình thành từ khoản vay	100.000.000	500.000.000
Hợp đồng số 805004184694/2020-HĐCVDADT/NHCT302-VATTU	VND	7,70%	24/09/2027	Đầu tư đóng mới 01 đoàn phươg tiện thủy 2.400T	Tài sản hình thành từ khoản vay	3.720.000.000	5.080.000.000

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hợp đồng số 802004837059/2021-HDDCVDADDT/NHCT302-VATTU	VND	7,20%	10/12/2026	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	567.000.000	851.000.000
Hợp đồng số 802004837059/2021-HDDCVDADDT/NHCT302-VATTU	VND	7,20%	10/12/2026	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	1.846.525.000	2.766.525.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						13.100.255.305	8.893.855.305
Hợp đồng số 01/2020/TDH/NTQN-VT ngày 12/11/2020	VND	8,00%	12/11/2027	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án từ vốn vay	5.946.255.305	8.893.855.305
Hợp đồng số 01/2024/TDH/NTQN-VT ngày 19/01/2024	VND	8,00%	23/01/2029	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	7.154.000.000	-

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

19.873.280.305	20.788.880.305
(7.831.100.000)	(8.069.600.000)
12.042.180.305	12.719.280.305

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	839.962.100	839.962.100	311.545.000	311.545.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	2.557.000	2.557.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	28.836.000	28.836.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	-	93.528.000	93.528.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	495.450.000	495.450.000	186.624.000	186.624.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	344.512.100	344.512.100	-	-
Bên khác	217.815.797.328	217.815.797.328	285.569.008.205	285.569.008.205
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh	49.631.554.521	49.631.554.521	35.510.456.395	35.510.456.395
- Công ty TNHH MTV Cơ khí xăng dầu Đồng Nai	5.541.480.000	5.541.480.000	11.175.840.000	11.175.840.000
- Công ty Cổ phần Việt Đức	692.505.000	692.505.000	7.932.285.350	7.932.285.350
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	3.678.048.253	3.678.048.253	1.007.644.550	1.007.644.550
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Long	3.271.779.907	3.271.779.907	2.320.114.378	2.320.114.378
- Công ty Xăng dầu B12	101.828.867.755	101.828.867.755	171.458.848.026	171.458.848.026
- Phải trả các đối tượng khác	53.171.561.892	53.171.561.892	56.163.819.506	56.163.819.506
	218.655.759.428	218.655.759.428	285.880.553.205	285.880.553.205

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	603.289.591	25.510.405.461	23.746.963.536	12.642.818	2.379.374.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.415.014.483	5.575.651.082	5.857.760.148	-	1.132.905.417
Thuế thu nhập cá nhân	8.464.576	11.570.745	1.296.788.394	1.293.494.589	107.989.949	114.389.923
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	691.414.378	-	3.122.911.370	2.439.376.582	7.879.590	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	338.593.000	2.721.928.020	2.797.563.520	-	262.957.500
Các loại thuế khác	111.272.598	-	-	-	111.272.598	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	913.689.590	913.689.590	-	-
	811.151.552	2.368.467.819	39.141.373.917	37.048.847.965	239.784.955	3.889.627.174

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	39.198.082
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS	84.648.000	96.912.000
- Chi phí điện thoại, tiền điện, nước phải trả	111.162.071	84.160.772
- Chi phí thuê đất năm 2024	628.321.052	-
- Chi phí phải trả khác	155.000.000	280.834.000
	979.131.123	501.104.854

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	290.100.420	284.644.080
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	78.000.000
- Phải trả bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	169.000.000	1.668.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	336.730.350	483.452.149
	795.830.770	2.514.096.229

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	21.517.502.881	182.187.992.064
Lãi trong năm trước	-	-	-	15.330.627.755	15.330.627.755
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.383.338.150)	(19.383.338.150)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	17.464.792.486	178.135.281.669
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	17.464.792.486	178.135.281.669
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.996.333.394	14.996.333.394
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.789.710.454)	(16.789.710.454)
Điều chỉnh khác	-	(8.960.446.091)	8.960.446.091	-	-
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	10.670.489.183	15.671.415.426	176.341.904.609

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền
	VND
1. Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2022	2.134.164.731
2. Lợi nhuận trước thuế năm 2023	19.418.465.837
Nộp thuế TNDN	3.155.390.893
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	932.447.189
3. Lợi nhuận để lại chưa phân phối	675.082.032
4. Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	16.789.710.454
a. Trả cổ tức (7% vốn điều lệ)	10.500.000.000
b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	6.289.710.454
Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	199.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.090.710.454



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Ông Nguyễn Văn Huyền	11.168.630.000	7,45	11.168.630.000	7,45
Bà Lưu Tuyết Hương	11.000.000.000	7,33	11.000.000.000	7,33
Các cổ đông khác	24.831.370.000	16,55	24.831.370.000	16,55
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.500.000.000	10.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.500.000.000	10.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.670.489.183	1.710.043.092
	10.670.489.183	1.710.043.092

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Hợp đồng thuê đất

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Hạ Long và thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, xí nghiệp, cửa hàng xăng dầu,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m ²)	Mục đích
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	4.617	Làm văn phòng
- Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	5.244,5	Làm nhà xưởng
- Xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	7.507,4	Làm nhà nghỉ ca cho cán bộ công nhân viên
- Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	1.280	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	2.802,5	Làm văn phòng
- Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	6.726,6	Làm nhà điều hành kho và bãi đỗ xe
- Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	170,5	Làm khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên và văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm
- Phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	29.319,5	Làm kho xăng dầu và kho vật tư
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	10.210	Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Khu Lán Ga, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	4.521	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	3.562,6	Nhà điều hành sản xuất, sân đỗ xe ô tô, kho chứa vật tư
- Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1.570	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	2.898	Sản xuất, kinh doanh
- Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	434,2	Trụ sở văn phòng
- Phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (trả đất theo QĐ số 2776/QĐ-UBND ngày 30/9/2024)	3.019	Làm kho vật tư

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.714.953.222.186	3.955.123.527.973
Doanh thu bán thành phẩm	259.238.054.810	276.175.318.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.832.287.899	109.475.164.130
	4.081.023.564.895	4.340.774.011.097
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	3.935.652.518.312	4.208.815.254.493

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	24.945.320
Giảm giá hàng bán	411.177.053	1.473.892.842
	411.177.053	1.498.838.162
Trong đó: Giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	411.177.053	1.473.595.827

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.567.096.791.349	3.805.470.201.981
Giá vốn của thành phẩm đã bán	221.240.395.335	245.921.907.607
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113.627.667.795	118.651.055.076
Giá vốn khác	1.565.174.906	-
	3.903.530.029.385	4.170.043.164.664
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	17.159.199.752	28.639.896.840

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	82.577.528	88.108.723
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	143.562	18.345.858
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	10.202
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	31.451.010
	82.721.090	137.915.793

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.152.536.521	10.124.808.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.248.289	93.144.178
	7.264.784.810	10.217.952.347

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.315.906.419	6.933.699.569
Chi phí nhân công	53.171.163.124	38.129.410.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.399.862.661	14.287.613.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.085.603.206	11.310.850.490
Chi phí khác bằng tiền	11.471.978.556	13.955.269.506
	92.444.513.966	84.616.843.554

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.044.833.074	3.644.114.935
Chi phí nhân công	11.351.719.111	16.571.640.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.169.884.434	2.155.658.191
Thuế, phí, lệ phí	1.448.931.037	1.143.381.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.050.424.704	8.751.648.319
Chi phí khác bằng tiền	29.058.566.991	32.865.519.369
	55.124.359.351	65.131.962.876

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	8.281.241.958
Thu nhập do khách hàng không nộp tiền mua tài sản thanh lý	-	800.013.151
Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30%	-	626.846.318
Xử lý công nợ không phải trả	-	274.815.468
Chiết khấu mua hàng năm trước	330.619.446	368.311.123
Thu nhập từ giảm giá trị mũi khoan năm trước từ nhà cung cấp	559.405.227	53.993.545
Thu nhập khác	313.991.213	185.516.210
	1.204.015.886	10.590.737.773

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	104.991.726	-
Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	3.233.388.010	139.724.707
Chi phí giảm giá trị mũi khoan năm trước cho khách hàng	559.405.227	53.993.545
Chi phí khác	66.108.825	381.718.971
	3.963.893.788	575.437.223

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.571.543.518	19.418.465.837
Các khoản điều chỉnh tăng	4.052.441.300	4.396.134.731
- Chi phí không hợp lệ	3.943.072.569	959.044.573
- Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	89.420.000	61.680.000
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	19.948.731	3.375.410.158
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.123.344.359)	(8.037.646.105)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(4.123.344.359)	(8.037.646.105)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.500.640.459	15.776.954.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.900.128.092	3.155.390.893
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.675.522.990	30.622.100
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.415.014.483	1.327.573.846
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.857.760.148)	(3.098.572.356)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	1.132.905.417	1.415.014.483

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	675.082.032
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	675.082.032

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(675.082.032)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	675.082.032	1.607.529.221
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	675.082.032	932.447.189

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.996.333.394	15.330.627.755
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.996.333.394	15.330.627.755
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	1.022

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.482.097.786	236.100.948.569
+ Nguyên liệu	186.840.274.064	212.842.645.944
+ Nhiên liệu	19.883.589.745	20.691.405.505
+ Động lực	2.758.233.977	2.566.897.120
Chi phí nhân công	116.921.426.061	114.691.128.060
+ Tiền lương	98.559.218.911	95.453.169.493
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	13.270.305.150	13.750.482.567
+ Ăn ca	5.091.902.000	5.487.476.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.136.453.517	26.567.185.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.160.008.388	45.397.759.702
Chi phí khác bằng tiền	49.623.142.225	57.264.679.906
	436.323.127.977	480.021.701.636

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động tỷ giá, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền gửi ngân hàng	23.836.883.520	-	-	23.836.883.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.623.063.961	175.000.000	-	338.798.063.961
	362.459.947.481	175.000.000	-	362.634.947.481
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền gửi ngân hàng	22.874.671.133	-	-	22.874.671.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.064.110.190	130.000.000	-	308.194.110.190
	330.938.781.323	130.000.000	-	331.068.781.323

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	118.872.928.660	12.042.180.305	-	130.915.108.965
Phải trả người bán, phải trả khác	219.451.590.198	-	-	219.451.590.198
Chi phí phải trả	979.131.123	-	-	979.131.123
	339.303.649.981	12.042.180.305	-	351.345.830.286
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	97.788.828.920	12.719.280.305	-	110.508.109.225
Phải trả người bán, phải trả khác	288.394.649.434	-	-	288.394.649.434
Chi phí phải trả	501.104.854	-	-	501.104.854
	386.684.583.208	12.719.280.305	-	399.403.863.513

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	3.714.953.222.186	259.238.054.810	106.832.287.899	-	4.081.023.564.895
Các khoản giảm trừ	104.089.106	307.087.947	-	-	411.177.053
Giá vốn hàng bán	3.567.096.791.349	221.240.395.335	113.627.667.795	1.565.174.906	3.903.530.029.385
Lợi nhuận gộp	147.752.341.731	37.690.571.528	(6.795.379.896)	(1.565.174.906)	177.082.358.457
Chi phí mua TSCĐ theo bộ phận	84.681.421	1.757.348.105	-	-	1.842.029.526
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	-	4.052.141.493
Tài sản bộ phận	48.628.747.515	4.584.516.330	9.589.841.811	-	62.803.105.656
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	514.959.783.166
Tổng tài sản	48.628.747.515	4.584.516.330	9.589.841.811	-	577.762.888.822
Nợ phải trả của các bộ phận	274.909.824.961	5.078.081.046	4.936.602.453	-	284.924.508.460
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	116.496.475.753
Tổng nợ phải trả	274.909.824.961	5.078.081.046	4.936.602.453	-	401.420.984.213

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Than Uông Bí	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng trong Tập đoàn

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO

Cùng trong Tập đoàn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải

Cùng trong Tập đoàn

Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV

Cùng trong Tập đoàn

Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Xây lắp Mỏ -TKV

Cùng trong Tập đoàn

Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ

Cùng trong Tập đoàn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Cùng trong Tập đoàn

Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam

Cùng trong Tập đoàn

Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV

Cùng trong Tập đoàn

Tổng Công ty Điện lực - TKV

Cùng trong Tập đoàn

Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV -
Xí nghiệp địa chất 109

Cùng trong Tập đoàn

Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp –
Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Bệnh viện Than - Khoáng sản

Cùng trong Tập đoàn

Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV

Cùng trong Tập đoàn

Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin

Cùng trong Tập đoàn

Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai

Cùng trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Cùng Chủ tịch HĐQT từ ngày 26/8/2023

Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú

Cổ đông lớn/ Bà Lưu Tuyết Hương là đại diện pháp luật

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban
Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	3.935.652.518.312	4.208.815.254.493
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	494.245.800
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	108.799.548.837	111.503.721.545
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	10.470.644.460	5.516.394.460
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	76.344.827.115	89.665.709.962
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	39.243.449.565	41.573.356.559
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	23.537.214.165	24.502.678.699
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	16.464.752.400	14.817.207.500
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	5.572.754.600	19.152.205.860
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	13.871.879.168	13.323.015.950
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	35.328.304.047	43.146.962.538
- Công ty Than Khe Châm - TKV	27.389.003.530	35.875.785.291
- Công ty Than Dương Huy - TKV	58.489.424.702	54.186.964.796
- Công ty Than Hạ Long - TKV	54.908.018.456	55.279.875.207
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	39.058.844.817	42.013.843.308
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	20.577.647.176	22.201.678.497
- Công ty Than Uông Bí - TKV	38.264.887.510	74.135.801.020
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	2.841.752.400	2.097.963.730
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	276.149.924	288.002.565
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	13.770.900.968	22.979.028.120
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	4.863.209.396	4.784.056.950
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	2.596.172.452	2.363.354.482
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	37.068.594.473	42.899.854.640
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	691.115	-
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	65.692.880	25.566.970
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	39.112.260	848.985.245
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	76.507.894.013	57.134.885.252
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	39.507.270	26.338.180
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	52.676.360	131.690.900
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	29.863.430.922	40.851.579.332
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	1.265.963.270	227.534.120
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất 109	961.018.463	1.792.296.643
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	4.492.329.058	600.156.328
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	36.118.474.595	33.936.268.009
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	1.465.204.950	6.497.245.700
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.115.493.610	1.675.097.361
- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	-	200.392.230
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	614.877.990	578.022.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.011.961.280	584.718.210
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	232.707.700	168.194.210
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	316.643.360	179.238.400
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	4.194.543.940	3.947.451.790
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	1.040.466.790	1.566.168.670
- Công ty Than Na Dương - VVMI	2.659.313.390	2.046.136.910

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	688.349.860	1.165.083.040
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	302.296.016	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	52.456.794.106	78.236.079.489
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	225.002.701.923	517.478.993.549
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	299.678.546.768	646.488.174.630
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.458.371.204.370	1.410.182.765.149
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	501.710.191.594	434.719.603.368
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	56.376.233.302	54.424.504.269
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	25.712.091.163	40.537.033.149
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	9.891.535.110	17.424.198.610
- Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	23.350.582.106	26.047.720.554
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	10.738.193.354	61.160.763.009
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	4.839.928.865	4.560.012.918
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	157.079.930
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	827.585.670	1.024.509.150
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	157.471.180	430.760.180
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	37.055.858.064	34.691.389.006
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1.636.392	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	153.387.190	374.064.020
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.397.536.300	3.892.846.534
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.090.909	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	434.130.115.020	-
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	1.818.596	-
- Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	6.698.976	-
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	4.688.101	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	411.177.053	1.473.595.827
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	304.660.998	1.355.333.890
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	2.426.949	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	112.929.687
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	63.349.781	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	27.166.029	2.794.450
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	12.945.878	2.300.550
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	627.418	237.250
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.159.199.752	28.639.896.840
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.515.423.616	2.917.042.007
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.152.518.837	624.852.235
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	5.683.460
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	10.700.157	9.723.758
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	38.862.375	85.920.142
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	57.939.550	121.567.190
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	74.260.006	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133.229.186	126.297.790
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.051.100	22.095.690
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	-	891.096
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	40.400.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.278.011.503	1.231.497.703
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	234.363.430	288.199.850
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	17.293.973	21.335.685
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	50.390.567	40.605.744
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	17.843.445	23.418.667
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	270.065.000	387.115.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	5.574.074	119.600.000
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	212.400.000	145.614.000
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	192.000.000	254.828.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	340.479.818	550.479.446
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	8.773.044	12.620.201
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	178.086.605	78.077.061
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	8.582.426	24.516.300
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	14.173.750
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	734.051.820	604.377.620
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	6.769.707.000	20.239.266.940
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	2.853.592.220	649.697.505

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		352.560.000	428.336.000
- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	67.848.000	24.672.000
- Ông Trần Thế Thành (Miễn nhiệm ngày 26/8/2023)	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	37.008.000
- Ông Tạ Quang Tuấn (Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Nguyên Thành viên HĐQT	42.048.000	52.560.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng (Hết nhiệm kỳ từ ngày 01/5/2024)	Thành viên HĐQT	14.016.000	52.560.000
- Ông Lê Dũng	Thành viên HĐQT	42.048.000	52.560.000
- Ông Phạm Văn Hiền (Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	19.856.000	52.560.000
- Ông Đặng Hoài Nam (Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	22.192.000	-
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	60.456.000	51.296.000
- Bà Tô Thị Lan (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2023)	Thành viên BKS	-	31.536.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2023)	Thành viên BKS	42.048.000	21.024.000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	42.048.000	52.560.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		4.133.409.000	3.724.328.000
- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	21.678.000	-
- Ông Tạ Quang Tuấn (Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Nguyên Giám đốc	645.361.000	575.470.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng (Hết nhiệm kỳ từ ngày 01/5/2024)	Phó Giám đốc	575.191.400	498.538.000
- Ông Lê Dũng	Chủ tịch Công đoàn - TV HĐQT	577.689.200	443.165.000
- Ông Phạm Văn Hiền (Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2024)	Giám đốc Xí nghiệp - TV HĐQT	139.153.000	267.949.000

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Ông Đặng Hoài Nam (Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	5.000.000	
- Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	578.824.000	502.490.000
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	586.414.400	477.231.000
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	7.000.000	-
- Ông Đỗ Văn Tú (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)	Trưởng BKS	-	60.118.000
- Bà Tô Thị Lan (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2023)	Thành viên BKS	-	140.354.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2023)	Thành viên BKS	240.059.000	99.584.000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	232.305.000	200.909.000
- Ông Hoàng Xuân Tùng	Kế toán trưởng	524.734.000	458.520.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đinh Thị Quỳnh Anh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Toàn

Giám đốc



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam